

Đơn vị báo cáo: TÔNG CÔNG TY CP BẢO MINH
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

Mẫu số B01-DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BCTC RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

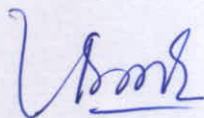
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		2.642.220.647.256	2.702.155.443.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		276.757.025.482	229.724.660.283
1. Tiền	111	V.01	276.757.025.482	229.724.660.283
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	461.797.505.090	744.566.671.382
1. Đầu tư ngắn hạn	121		662.754.061.189	931.253.035.382
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	-	200.956.556.099	- 186.686.364.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		684.383.390.475	881.886.506.436
1. Phải thu của khách hàng	131		771.296.489.344	874.923.418.200
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	771.296.489.344	874.923.418.200
2. Trả trước cho người bán	132		2.535.554.896	2.392.043.494
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	96.845.566.219	178.118.043.092
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	186.294.219.984	- 173.546.998.350
IV. Hàng tồn kho	140		4.639.167.009	4.431.496.642
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.639.167.009	4.431.496.642
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		322.663.615.352	204.379.976.762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	309.688.402.387	195.192.184.874
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		184.177.400.476	78.504.503.108
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		125.511.001.911	116.687.681.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	115.604.284
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.975.212.965	9.072.187.604
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	891.979.943.848	637.166.131.800
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		304.338.285.435	295.080.407.710
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		587.641.658.413	342.085.724.090
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.290.558.305.492	1.693.853.476.124
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		119.192.902.689	63.781.505.875
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	119.192.902.689	63.781.505.875
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		113.192.902.689	57.781.505.875
II. Tài sản cố định	220		456.245.440.348	439.101.099.397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	97.146.096.564	86.092.415.493
- Nguyên giá	222		209.570.797.877	197.299.815.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-	112.424.701.313	- 111.207.399.915
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	313.780.275.670	315.840.028.687
- Nguyên giá	228		365.827.379.577	358.360.123.581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	52.047.103.907	- 42.520.094.894
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	45.319.068.114	37.168.655.217
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	36.963.292.049	25.078.669.699
- Nguyên giá	241		40.511.535.698	27.638.017.517
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	3.548.243.649	- 2.559.347.818
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.662.787.434.135	1.153.055.440.717
1. Đầu tư vào công ty con	251		210.058.000.000	210.058.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		152.781.309.450	152.781.309.450
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.367.228.055.354	838.890.128.825

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	67.279.930.669	-	48.673.997.558
V. Tài sản dài hạn khác	260			15.369.236.271		12.836.760.436
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		15.369.236.271		12.836.760.436
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			4.932.778.952.748		4.396.008.919.429

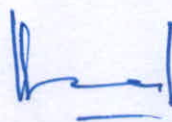
NGUỒN VỐN						
1	2	3	4	5	6	7
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			2.855.787.132.636		2.331.667.826.892
I. Nợ ngắn hạn	310			2.812.774.795.162		2.297.354.015.759
2. Phải trả cho người bán	312			545.998.555.764		504.265.120.122
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2		545.998.555.764		504.265.120.122
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2			-		-
3. Người mua trả tiền trước	313			33.107.992.777		30.669.697.955
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		39.774.452.749		23.561.569.935
5. Phải trả người lao động	315			115.532.881.653		70.234.635.152
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		34.047.633.249		37.059.933.643
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1			48.128.028.550		18.007.106.248
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			6.387.305.505		1.213.498.928
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4		1.989.797.944.915		1.612.342.453.776
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1			1.179.240.070.904		1.074.824.494.265
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2			735.534.811.905		449.574.733.057
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3			75.023.062.105		87.943.226.454
II. Nợ dài hạn	330			43.012.337.474		34.313.811.133
3. Phải trả dài hạn khác	333			156.168.730		346.339.170
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			42.856.168.744		33.967.471.963
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400			2.076.991.820.112		2.064.341.092.537
Vốn chủ sở hữu	410	V.22		2.076.991.820.112		2.064.341.092.537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			755.000.000.000		755.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			1.133.484.074.449		1.133.484.074.449
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419			52.664.005.850		52.664.005.850
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			22.363.024.152		17.817.683.252
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			113.480.715.661		105.375.328.986
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			4.932.778.952.748		4.396.008.919.429

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

Lập, ngày 11 tháng 02 năm 2015



Lê Văn Thành

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (BCTC RIÊNG)
Quý 4 năm 2014

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND		
		Lũy Kế Năm nay 4	Lũy Kế Năm trước 5	Quý 4/2013 6
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.173.676.722.625	1.951.929.371.731	621.168.175.035
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	169.779.521.133	191.360.622.860	53.869.236.517
4. Thu nhập khác	13	4.035.547.961	5.112.981.329	1.716.840.951
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.955.672.696.056	1.783.360.077.831	529.544.067.179
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	94.878.837.308	146.660.924.181	43.505.642.131
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	165.762.115.004	113.738.043.247	68.055.088.998
9. Chi phí khác	24	2.473.499.906	1.175.339.360	1.423.358.396
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-	50	128.704.643.445	103.468.591.301	34.226.095.799
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.283.264.311	12.561.773.296	6.201.274.181
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	108.421.379.134	90.906.818.005	28.024.821.618
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.436	1.204	371
				221

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay			Lũy Kế Năm trước			Quý 4/2014		Quý 4/2013	
			2	3	4	5	5	5	5	6	6	
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	VI.26.1			2.820.171.751.151			2.547.740.152.651				746.672.560.937
- Phí bảo hiểm gốc	01.1				2.601.112.991.829			2.299.843.793.714				571.824.220.166
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2				309.024.608.261			284.823.978.980				77.063.138.438
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3				89.965.848.939			36.927.620.043				97.785.202.333
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	VI.26.2			738.559.168.841			707.168.140.296				214.054.944.484
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1				732.987.368.244			695.149.013.188				202.035.817.376
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2				- 5.571.800.597			- 12.019.127.108				- 12.019.127.108
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3				2.081.612.582.310			1.840.572.012.355				532.617.616.453
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4				92.064.140.315			111.357.359.376				25.889.451.894
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1			91.582.715.388			110.832.089.278				25.829.236.048
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2			481.424.927			525.270.098				60.215.846
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10				2.173.676.722.625			1.951.929.371.731				558.507.068.347
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11				1.261.000.302.025			1.433.466.452.822				463.318.882.341
- Tổng chi bồi thường	11.1				1.285.796.476.759			1.455.297.390.545				476.119.894.331
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2				24.796.174.734			21.830.937.723				12.801.011.990
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12				442.290.596.194			604.222.425.245				219.743.785.849
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13				267.471.534.747			- 5.227.763.990				37.394.327.532
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14				256.990.607.545			422.944.949				422.944.949
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	VI.28.1			829.190.633.033			823.593.318.638				205.757.824.011
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16				21.771.502.318			1.638.932.664				14.714.433.930
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2			1.104.710.560.704			958.127.826.529				292.839.514.428
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1				297.385.298.498			331.452.104.127				104.786.418.180
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2				807.325.262.206			626.675.722.402				188.053.096.248
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18				1.955.672.696.056			1.783.360.077.831				513.311.772.369
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19				218.004.026.569			168.569.293.900				45.195.295.978

18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	169.779.521.133	191.360.622.860	53.869.236.517	39.934.232.353
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	94.878.837.308	146.660.924.181	43.505.642.131	53.099.870.327
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		74.900.683.825	44.699.698.679	10.363.594.386	13.165.637.974
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	165.762.115.004	113.738.043.247	68.055.088.998	15.583.470.875
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		127.142.595.390	99.530.949.332	33.932.613.244	16.446.187.129
23. Thu nhập khác	31		4.035.547.961	5.112.981.329	1.716.840.951	4.351.479.629
24. Chi phí khác	32		2.473.499.906	1.175.339.360	1.423.358.396	551.149.263
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.562.048.055	3.937.641.969	293.482.555	3.800.330.366
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		128.704.643.445	103.468.591.301	34.226.095.799	20.246.517.495
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		-	53.221.498.119	6.038.485.886	6.124.091.218
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		92.196.655.959	50.247.093.182	28.187.609.913	14.122.426.277
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	20.283.264.311	12.561.773.296	6.201.274.181	3.530.606.570
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		108.421.379.134	90.906.818.005	28.024.821.618	16.715.910.925
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.436	1.204	371	221

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

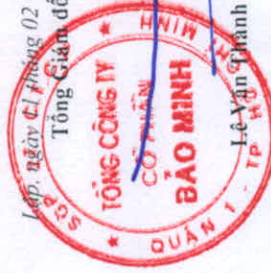
Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

Lưu: ngày 01 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

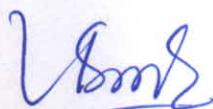


LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	2014-12 Tháng	2013-12 Tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	146.240.115.299	110.456.603.129
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	17.702.879.081	24.566.151.754
- Các khoản dự phòng	03	26.753.979.433	185.489.832.824
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(5.778.211.569)	255.847.712
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(95.340.655.895)	(206.658.738.613)
- Chi phí lãi vay	06	5.660.463	216.587.226
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	89.583.766.812	114.326.284.032
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	106.221.143.396	(41.961.797.075)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(207.670.367)	263.298.955
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	218.907.227.807	142.690.169.486
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(16.315.693.624)	(88.585.535.110)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.660.463)	(216.587.226)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	11.890.321.156	6.245.313.037
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	217.053.173.007	1.777.488.594.945
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(331.030.898.818)	(1.835.920.949.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	296.095.708.906	74.328.791.727
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(45.346.633.163)	(19.783.849.563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.610.751.152	202.130.335
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1.444.660.261.777	(1.429.467.177.630)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(1.671.623.088.903)	1.375.491.283.606
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.992.959.049)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	62.727.972.845
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	94.984.289.470	60.010.763.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(175.714.419.667)	30.188.163.766
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	61.741.953.985
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(64.740.939.176)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75.500.000.000)	(107.060.398.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.500.000.000)	(110.059.383.191)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	44.881.289.239	(5.542.427.698)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		238.679.861.123	244.478.136.533
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.457.602.811	(255.847.712)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	285.018.753.173	238.679.861.123

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

12 tháng năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (thay cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CDKT ngày 31/12/1996 và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính), các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.

Trích dự phòng tổn thất: Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho quý 4 năm 2014

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
1. Tiền	276.757.025.482	229.724.660.283
- Tiền mặt tồn quỹ	13.750.295.708	19.315.630.933
- Tiền gửi ngân hàng	263.107.536.987	210.493.596.459
- Tiền đang chuyển	-100.807.213	-84.567.109
- Các khoản tương đương tiền	0	0
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	461.797.505.090	774.566.671.382
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	38.491.155.038	24.625.462.564
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	624.262.906.151	936.627.572.818
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-200.956.556.099	-186.686.364.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135)	96.845.566.219	178.118.043.092
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	-582.581.106	-241.282.957
- Phải thu khác	97.428.147.325	178.359.326.049
4. Hàng tồn kho <i>Ấn chi, ấn phẩm</i>	4.639.167.009	4.431.496.642
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0	115.604.284
6. Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
7. Phải thu dài hạn khác	119.192.902.689	63.781.505.875
- Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	113.192.902.689	57.781.505.875
8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Xem tại phụ lục số 1)		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Xem tại phụ lục số 1)		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	45.319.068.114	37.168.655.217
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Xem tại phụ lục số 1)		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.662.787.434.135	1.153.055.440.717
- Đầu tư vào công ty con	210.058.000.000	210.058.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	152.781.309.450	152.781.309.450
- Đầu tư cổ phiếu	199.665.564.292	281.180.117.770
- Đầu tư trái phiếu	221.312.491.062	190.710.011.055
- Đầu tư dài hạn khác	946.250.000.000	367.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-67.279.930.669	-48.673.997.558
14. Chi phí trả trước dài hạn	15.369.236.271	12.836.760.436
- CCDC chờ phân bổ	2.892.905.460	1.656.858.868
- Chi phí trả trước dài hạn	12.476.330.811	11.179.901.568
15. Vay và nợ ngắn hạn	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39.774.452.749	23.561.569.935
- Thuế giá trị gia tăng	26.393.745.979	20.034.200.306
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.935.111.897	0
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	4.445.594.873	3.527.369.629
17. Chi phí phải trả	0	0
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	48.128.028.550	18.007.106.248
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	34.047.633.249	37.059.933.643
- Kinh phí công đoàn	519.217.957	901.000.564
- Bảo hiểm xã hội	-7.431.795.964	-5.269.416.376
- Bảo hiểm y tế	4.456.693.939	3.347.408.290
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.009.725.502	1.490.886.726
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.493.791.815	36.590.054.439
22. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)		
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	771.296.489.344	874.923.418.200
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	305.166.254.929	376.270.846.644
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	302.016.272.492	371.087.267.118
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm		
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm		
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.149.982.437	5.183.579.526
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	89.256.690.766	54.408.270.390
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	363.079.844.337	423.986.378.956
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp bảo hiểm		
- Phải thu khác (Thu đòi người thứ 3, hàng xử lý 100%)	13.793.699.312	20.257.922.210
25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	545.998.555.764	504.265.120.122
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	302.574.463.253	313.589.995.437
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	87.069.288.376	90.853.577.590
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	36.086.040.238	50.548.176.279
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	33.339.481.703	22.898.086.445
- Phải trả khác	86.929.282.194	26.375.284.371
25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)	309.688.402.387	195.192.184.874
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	184.177.400.476	78.504.503.108
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	125.511.001.911	116.687.681.766
25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)	1.989.797.944.915	1.612.342.453.776
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.179.240.070.904	1.074.824.494.265
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	735.534.811.905	449.574.733.057
- Dự phòng dao động lớn	75.023.062.105	87.943.226.454
25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)	891.979.943.848	637.166.131.800
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	304.338.285.435	295.080.407.710
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	587.641.658.413	342.085.724.090
	Năm 2014 - Lũy kế	Năm 2014 - Quý 4
	VND	VND
26.1 Doanh thu phí bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm gốc	2.601.112.991.829	615.411.662.967
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	309.024.608.261	80.267.411.499
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	89.965.848.939	-63.016.181.760
26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	732.987.368.244	156.319.979.773
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	-5.571.800.597	-3.173.687.821
27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	91.582.715.388	21.713.939.403
27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH	481.424.927	252.647.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm

- Chi bồi thường	1.285.796.476.759	447.247.683.215
- Thu đòi người thứ 2, thu hàng xử lý 100% ...	24.796.174.734	11.932.849.740
- Thu bồi thường từ tái	442.290.596.194	210.020.366.176
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	267.471.534.747	49.809.605.463
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	256.990.607.545	81.438.911.626

28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

- Chi hoa hồng	297.385.298.498	101.565.707.086
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	14.481.880.251	5.561.408.488
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm	14.222.304.433	5.259.554.212
- Trích lập quỹ bảo vệ người tiêu dùng	1.922.427.894	276.255.827
- Chi nhân viên khai thác	496.057.506.618	137.544.092.679
- Chi khác	280.641.143.010	80.362.106.105

29. Doanh thu hoạt động tài chính

169.779.521.133 53.869.236.517

30. Chi phí hoạt động tài chính

94.878.837.308 43.505.642.131

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

165.762.115.004 68.055.088.998

32. Chi phí thuế TNDN

20.283.264.311 6.201.274.181

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, Ngày 11 tháng 02 năm 2015



	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng TSCD Hữu hình	TSCD vô hình	BSDT
I	NGUYỄN GIA TSCD								
1	Số dư đầu năm	129.354.760.368	46.843.039.156	0	17.102.786.321	3.999.229.563	197.299.815.408	358.360.123.581	27.638.017.517
2	Số tăng trong kỳ	6.233.353.612	5.949.396.363	109.824.508	4.313.995.220	0	16.606.569.703	7.467.255.996	12.890.674.772
	<i>Trong đó:</i>								
	Mua trong năm	0	4.970.763.635	109.824.508	4.120.056.166		9.200.644.309	2.615.463.723	
	Đầu tư XDCB hoàn thành	4.733.357.414	0	0	0		4.733.357.414	4.851.792.273	1.788.403.472
	Điều chuyển nội bộ	1.225.396.000	978.632.728	0			2.204.028.728		
	Tặng khác	274.600.198			193.939.054		468.539.252		11.102.271.300
3	Số giảm trong kỳ	1.225.396.000	2.859.361.416	34.545.454	0	216.284.364	4.335.587.234	0	17.156.591
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		
	Thanh lý, nhượng bán	1.880.728.688	1.880.728.688			216.284.364	2.097.013.052		
	Điều chuyển nội bộ	1.225.396.000	978.632.728	0		0	2.204.028.728		
	Giảm khác			34.545.454			34.545.454		
4	Số dư cuối năm	134.362.717.980	49.933.074.103	75.279.054	21.416.781.541	3.782.945.199	209.570.797.877	365.827.379.577	40.511.535.698
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	55.311.611.817	37.636.371.042	0	14.757.876.477	3.501.540.579	111.207.399.915	42.520.094.894	2.559.347.818
2	Khấu hao tăng trong năm	5.628.440.604	2.422.136.487	5.465.465	629.876.766	125.418.672	8.699.651.671	9.859.551.133	1.215.355.358
	<i>Trong đó:</i>								
	Khấu hao trong năm	4.309.839.106	1.754.521.283	5.465.465	611.395.941	125.418.672	6.806.640.467	9.478.334.685	1.215.355.358
	Tặng do điều chuyển nội bộ	1.225.396.000	667.615.204	0	0		1.893.011.204		
	Tặng khác	93.205.498			18.480.825			381.216.448	
3	Khấu hao giảm trong năm	3.387.390.258	3.481.000.269	0	471.382.190	254.263.879	7.594.036.596	332.542.120	226.459.527
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		
	Thanh lý, nhượng bán		1.880.728.688			216.284.364	2.097.013.052		
	Giảm do điều chuyển nội bộ	1.225.396.000	667.615.204	0	0	0	1.893.011.204		
	Giảm khác	2.161.994.258	932.656.377		471.382.190	37.979.515	3.604.012.340	332.542.120	226.459.527
4	Số dư cuối năm	57.552.662.163	36.577.507.260	5.465.465	14.916.371.053	3.372.695.372	112.424.701.313	52.047.103.907	3.548.243.649
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCD								
	Tại ngày đầu năm	74.043.148.551	9.206.668.114	0	2.344.909.844	497.688.984	86.092.415.493	315.840.028.687	25.078.669.699
	Tại ngày cuối năm	76.810.055.817	13.355.566.843	69.813.589	6.500.410.488	410.249.827	97.146.096.564	313.780.275.670	36.963.292.049

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	52.664.005.850	17.817.683.252	105.375.338.986
- Phân phối quỹ 2013	-	-	-	-	4.545.340.900	(4.545.340.900)
- Trích quỹ KTPL 2013	-	-	-	-	-	(18.217.351.342)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	(75.500.000.000)
- Giảm lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(1.652.195.834)
- Lợi nhuận trước thuế 2014 tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	128.704.643.445
- Thuế TNDN trong kỳ	-	-	-	-	-	(20.283.264.311)
- Chi các khoản từ LN sau thuế	-	-	-	-	-	(401.104.383)
- Số dư cuối kỳ	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	52.664.005.850	22.363.024.152	113.480.715.661

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Đơn vị tính: 1000.000 đồng	
	Tổng số	Năm nay
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	755.000	755.000
Cộng	-	-